

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	130,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.6%	13.1%	13.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	5.99 (Ca) An toàn
---	-------------------------

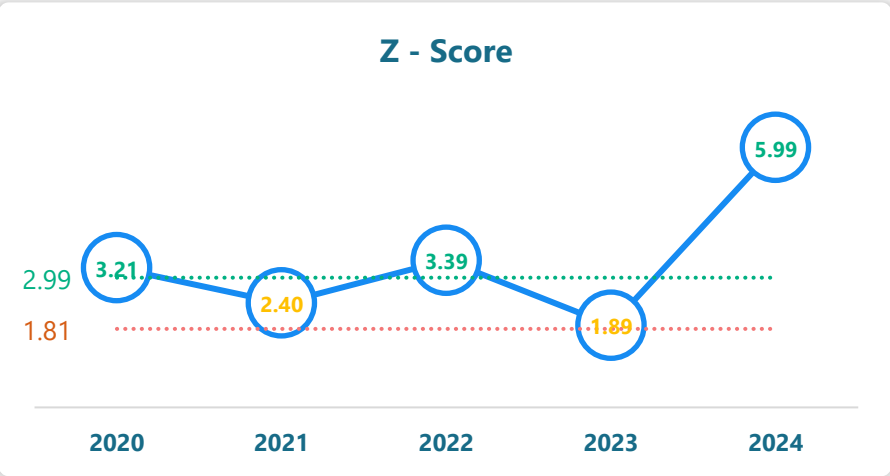
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	10.79 (Ca) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2024	YoY
	776	▼ 90.0
	tỷ VNĐ	▼ 10.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	48.7	▼ 0.90
	tỷ VNĐ	▼ 1.7%

ROE	2024	+/- YoY
	7.8%	▼ 0.8%

ROA	2024	+/- YoY
	3.6%	▲ 0.3%



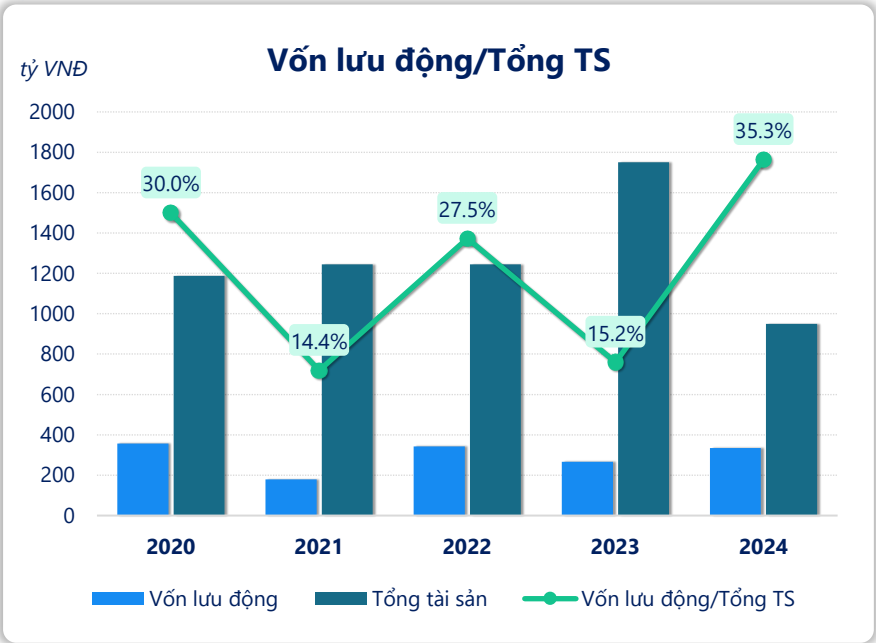
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HHC** năm **2024** đạt **5.99**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.89). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HHC** năm **2024** đạt **10.79**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **HHC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.4%** chỉ còn **776.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **48.71** tỷ đồng **giảm 1.74%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.81%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

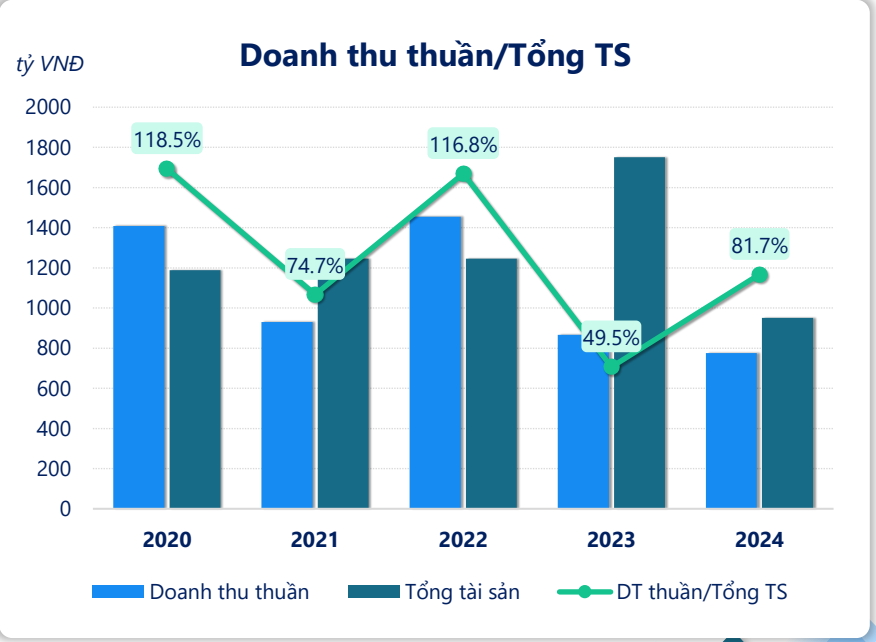
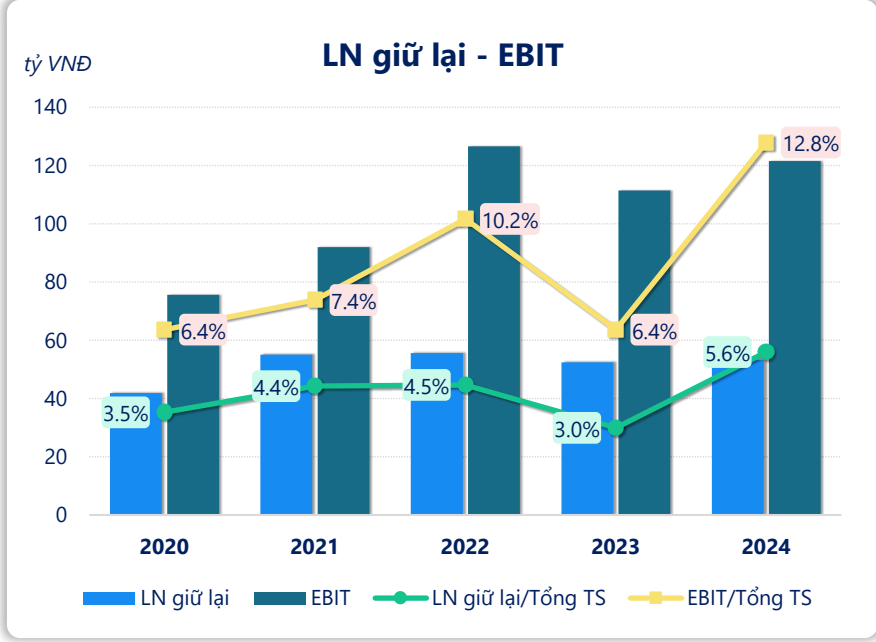
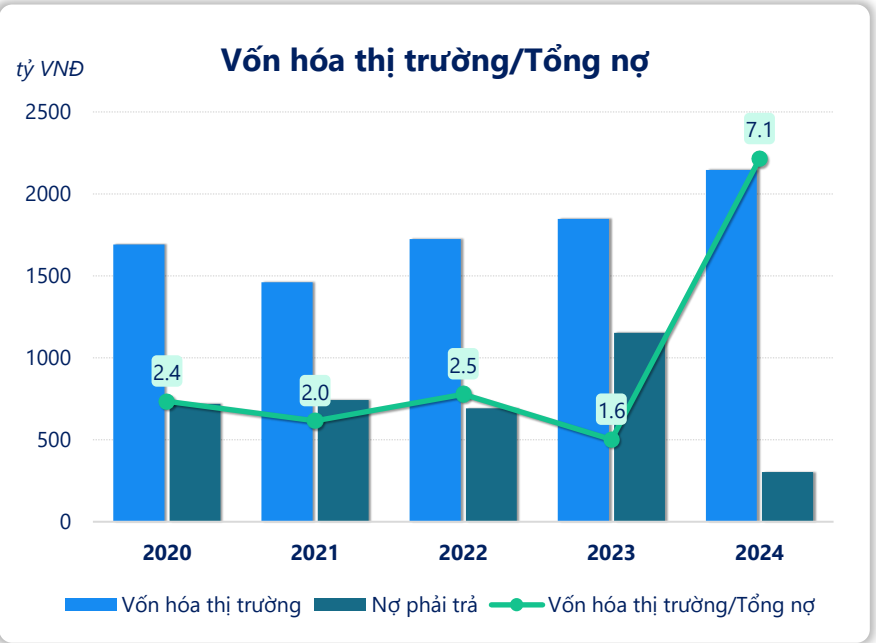
CTCP Bánh kẹo Hải Hà (HNX: HHC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.08, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	950	1,751	-45.7%
Tài sản ngắn hạn	636	1,416	-55.1%
Tiền và tương đương tiền	19.2	11.7	64.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.6	0	
Phải thu ngắn hạn	511	1,309	-61.0%
Hàng tồn kho	60.0	95.3	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.56	-40.7%
Tài sản dài hạn	314	335	-6.2%
Phải thu dài hạn	133	135	-1.8%
Tài sản cố định	138	153	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.2	46.1	-6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	303	1,152	-73.7%
Nợ ngắn hạn	301	1,150	-73.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	149	17.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	80.9	-76.3%
Nợ dài hạn	1.91	1.50	26.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn điều lệ	164	164	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,409	931	1,455	866	776
Giá vốn hàng bán	1,190	787	1,259	691	603
Lợi nhuận gộp	219	143	196	175	173
Doanh thu HĐTC	25.3	26.7	75.6	70.5	88.4
Chi phí TC	27.5	26.4	56.9	47.1	53.8
Chi phí lãi vay	26.8	26.0	56.4	46.9	59.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	128	110	124	87.5	101
Chi phí QLDN	48.0	47.4	48.1	46.8	43.9
LN thuần từ HĐKD	40.8	-14.1	42.8	64.6	63.2
Lợi nhuận khác	8.03	80.0	27.4	-0.02	-1.21
LN trước thuế	48.9	65.9	70.1	64.6	62.0
Lợi nhuận sau thuế	39.1	52.3	52.8	49.6	48.7
LNST của CĐ cty mẹ	39.1	52.3	52.8	49.6	48.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-97.0	4.31	127	-108	-65.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.0	55.1	70.1	148	47.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.3	-52.1	-198	-46.5	25.9
Tiền đầu kỳ	94.8	11.6	19.0	18.4	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	-83.3	7.33	-0.70	-6.66	7.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.11	0.08	-0.02	0.34
Tiền cuối kỳ	11.6	19.0	18.4	11.7	19.2